

Số: 43 /2024/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 23 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về
xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;
Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn
mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện
nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn
2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành
chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân
dân các xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến tổ chức thực hiện Bộ
tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết
định này.

2. Xã khu vực II, khu vực III là xã được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp theo quy định hiện hành và thực tế địa phương; kiểm tra các địa phương trong thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu theo quy định.

5. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản mới đó.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 6 Điều 4;
- Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tư pháp;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Rah Lan Chung

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới	
			Xã khu vực II, III	Xã còn lại
1	Giao thông	1.1 Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Cứng hóa $\geq 70\%$	
		1.2 Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Cứng hóa $\geq 70\%$	
2	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt
3	Cơ sở vật chất văn hoá	1.1 Xã có nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	
			1. Về quy hoạch	
			<i>1.1. Địa điểm</i> Ở vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.	
			<i>1.2. Diện tích đất quy hoạch</i> Định mức sử dụng đất xây dựng Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã: Quy mô dân số dưới 05 nghìn người thì diện tích công trình 0,5 - 1,0 (1.000 m ² /công trình); quy mô dân số trên 05 nghìn người thì diện tích công trình 1,0 - 3,0 (1.000 m ² /công trình).	
			a) Khu hội trường Văn hoá đa năng:	
			Từ 200m ² trở lên	Từ 300m ² trở lên
			b) Khu thể thao (chưa tính diện tích sân vận động)	
			Từ 500m ² trở lên	Từ 1.200m ² trở lên
			2. Về quy mô xây dựng	
			<i>2.1. Hội trường Văn hoá đa năng:</i>	
Từ 100 chỗ ngồi trở lên	Từ 150 chỗ ngồi trở lên			

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới	
			Xã khu vực II, III	Xã còn lại
			<p>2.2. Phòng chức năng nhà văn hoá đa năng: Hành chính; đọc sách, báo, thư viên; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; tập các môn thể thao đơn giản: 04 phòng trở lên.</p>	
			<p>2.3. Xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ: Mỗi xã phải có ít nhất một công trình thể dục, thể thao, gồm: Sân vận động; Sân tập thể thao; Nhà tập luyện, thi đấu thể thao; Bể bơi; Các công trình thể dục, thể thao khác, theo quy chuẩn.</p>	
			<p>2.4. Các công trình phụ trợ Trung tâm Văn hoá, Thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa): Đạt 80%.</p>	
			<p>3. Trang thiết bị</p> <p>3.1. Trang thiết bị Nhà văn hóa: Bàn, ghế hội trường; phong màn; thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ, đạo cụ, phục trang chuyên dùng hoạt động văn nghệ; thiết bị truyền thanh, tủ giá sách, báo, tạp chí...: Đạt 80%.</p> <p>3.2. Trang thiết bị thể dục thể thao: Các dụng cụ thể dục thể thao chuyên dùng đảm bảo theo từng môn thể thao: Đạt 80%.</p>	
			<p>4. Cơ cấu tổ chức Trung tâm Văn hóa - Thể thao do UBND huyện thành lập, có nội quy, quy chế, kế hoạch hoạt động văn hóa, thể thao; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, cán bộ, chuyên môn, nghiệp vụ và cộng tác viên được bổ nhiệm, bố trí theo quy định.</p>	
			<p>5. Kinh phí Đảm bảo hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.</p>	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới	
			Xã khu vực II, III	Xã còn lại
			6. Hoạt động văn hóa văn nghệ 6.1. Tuyên truyền cổ động: Tối thiểu 04 cuộc/năm. 6.2. Tổ chức liên hoan, giao lưu hội diễn văn nghệ quần chúng: Tối thiểu 02 cuộc/năm. 6.3. Xây dựng và phát triển các loại hình câu lạc bộ sở thích, tạo điều kiện thuận lợi để các tầng lớp Nhân dân tham gia sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thường xuyên: Có 03 câu lạc bộ trở lên 6.4. Đảm bảo các hoạt động thư viện, phòng đọc sách, báo thường xuyên. 6.5. Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc: Có hoạt động 6.6. Thu hút Nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa: Tối thiểu 25% trở lên/tổng dân số.	
			7. Hoạt động thể dục thể thao 7.1. Thi đấu thể thao: Tối thiểu 04 cuộc/năm 7.2. Thu hút Nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: Tối thiểu 25%/tổng dân số	
			8. Hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em Thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hoá, thể thao: Đạt 25% thời gian hoạt động	
			9. Chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ Chỉ tiêu đạt 100%	
		1.2 Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	1. Mỗi xã có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Trong trường hợp chưa có điều kiện đầu tư riêng biệt điểm vui chơi, giải trí và thể thao, có thể đặt trong khuôn viên của Trung tâm Văn hóa - Thể thao và phải có trang thiết bị hoạt động phù hợp. Đồng thời, phải cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho người già và trẻ em: Đạt	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới	
			Xã khu vực II, III	Xã còn lại
			<p>2. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em: Đạt</p>	
4	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	<p>1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn Xã được công nhận đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: - Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định tại mục I Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 của Bộ Công Thương. - Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại mục II Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 của Bộ Công Thương. Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “Chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì “Cơ sở bán lẻ khác” được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.</p> <p>2. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.</p>	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới	
			Xã khu vực II, III	Xã còn lại
			Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.	
5	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%	
6	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	1.1 Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	
		1.2 Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	
		1.3 Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	
7	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥80%	
8	Môi trường và an toàn thực phẩm	1.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% đối với xã khu vực III (không quy định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung); ≥30% đối với các xã không thuộc khu vực III (không quy định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung).	
		1.2 Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới	
			Xã khu vực II, III	Xã còn lại
9	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	